CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cảng Xanh VIP

Ngày 30/06/2025	62,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	30.0%	**22.1%**	**40.3%**

DT thuần
Q2/25
298
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 42.0| 16.3%
YoY: ▲ 13.0| 4.5%

LN thuần
Q2/25
133
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.0| 15.9%
YoY: ▲ 29.0| 28.2%

LN sau thuế
Q2/25
125
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.0| 12.8%
YoY: ▲ 32.3| 35.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
47.4%
YoY: +/-▼ 1.8%

ROE (TTM)
Q2/25
37.6%
YoY: +/-▲ 7.3%

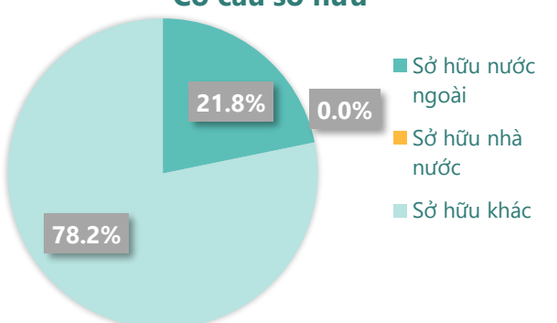
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	40,379 - 55,101
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,922
Số lượng CPLH (CP)	63,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	955
Sở hữu nước ngoài	21.8%
Beta	0.08
EPS	6,166
P/E	10.1

DT thuần
6T 2025
554
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0| 5.2%

LN thuần
6T 2025
248
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.0| 17.5%

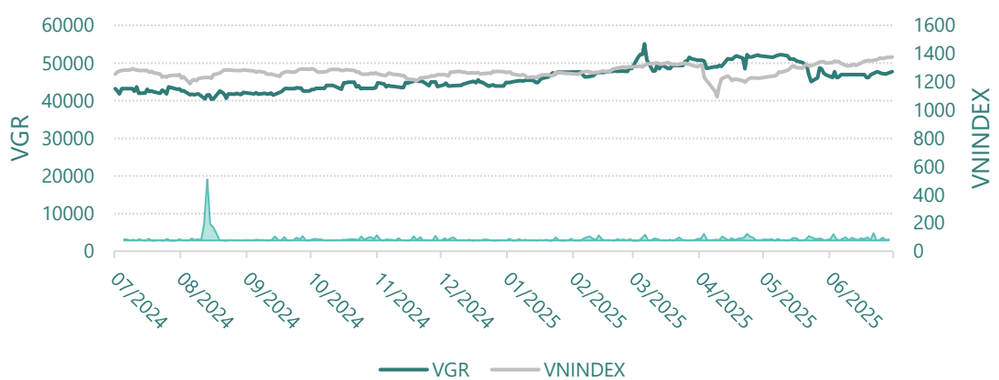
LN sau thuế
6T 2025
236
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.0| 26.3%

Cơ cấu sở hữu

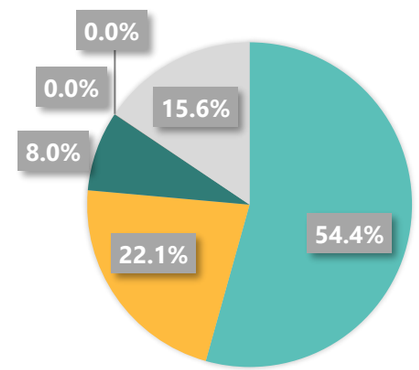


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

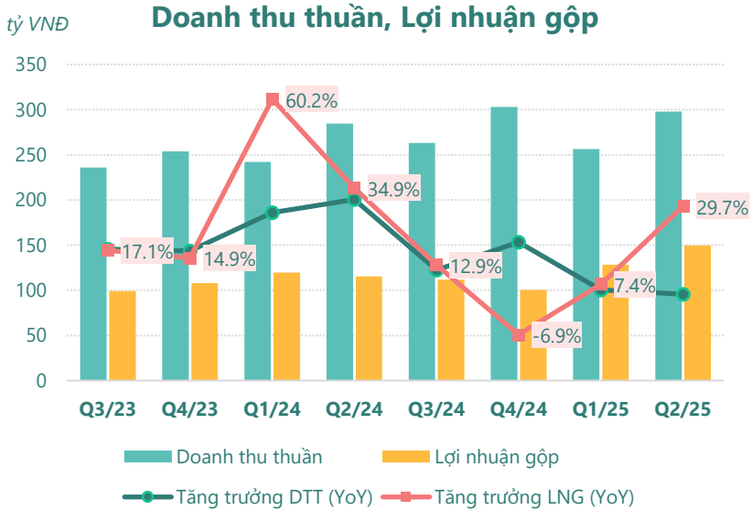


CTCP Container Việt Nam
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.
CTCP Quản lý quỹ Leadvisors
Đoàn Thị Thanh Thủy
Cáp Trọng Cường
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

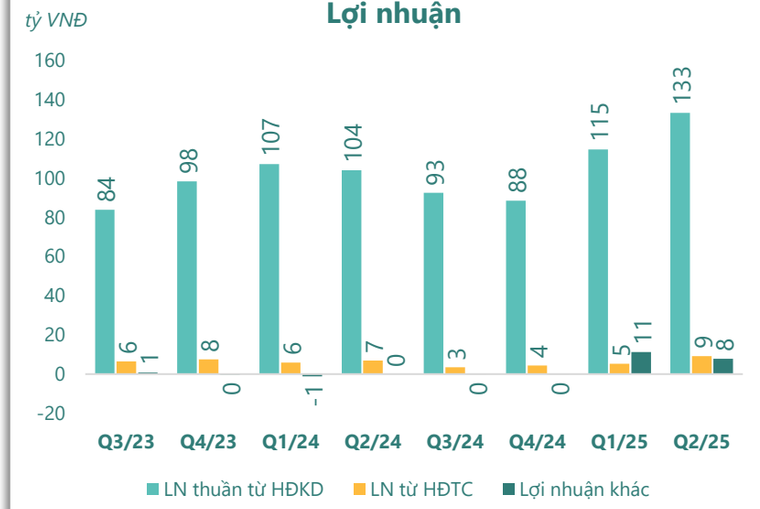
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



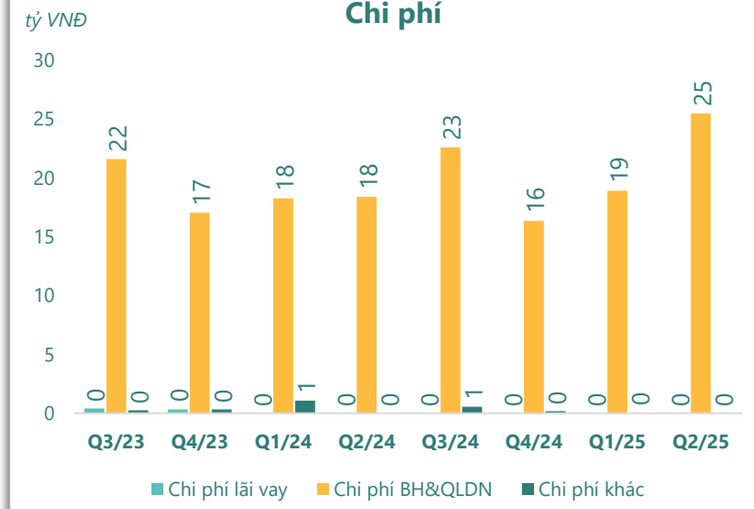
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



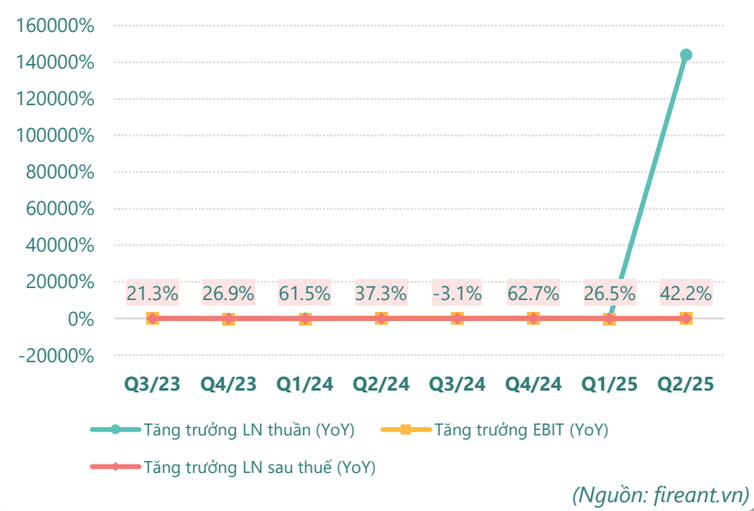
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



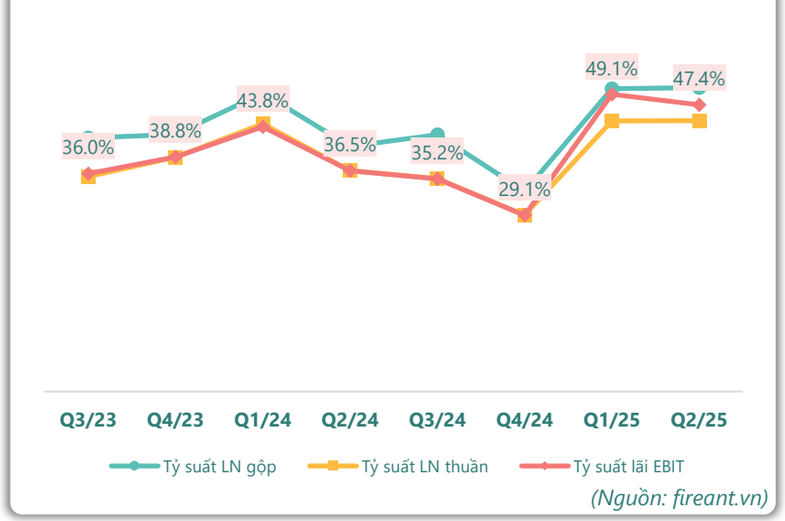
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



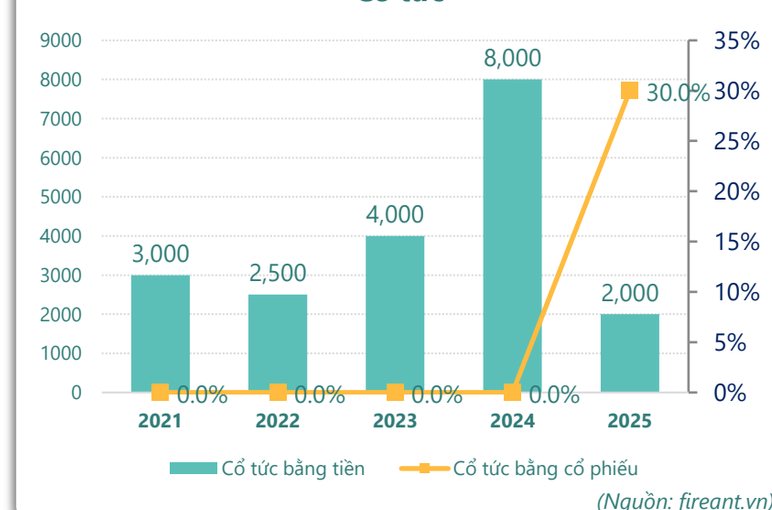
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

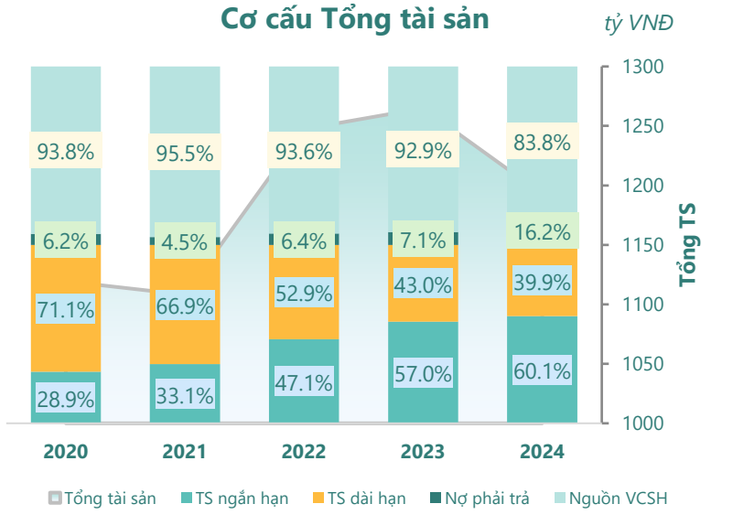
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

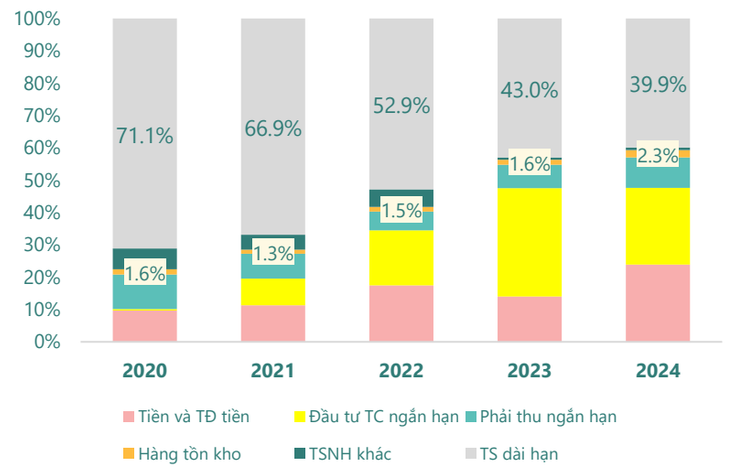
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



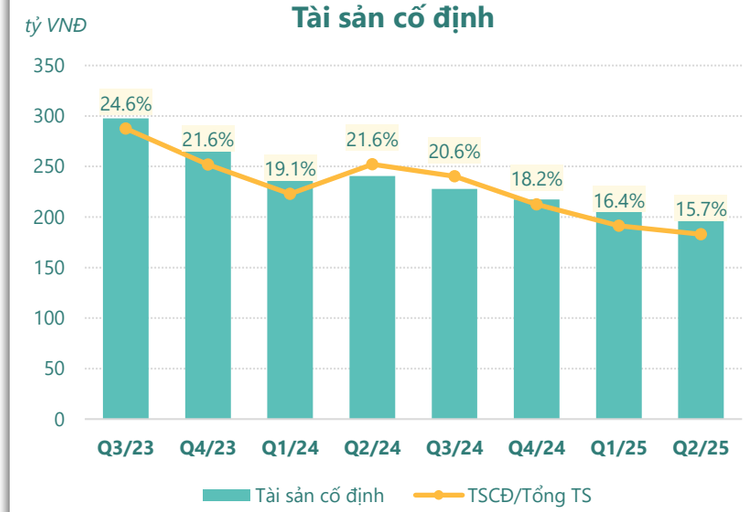
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



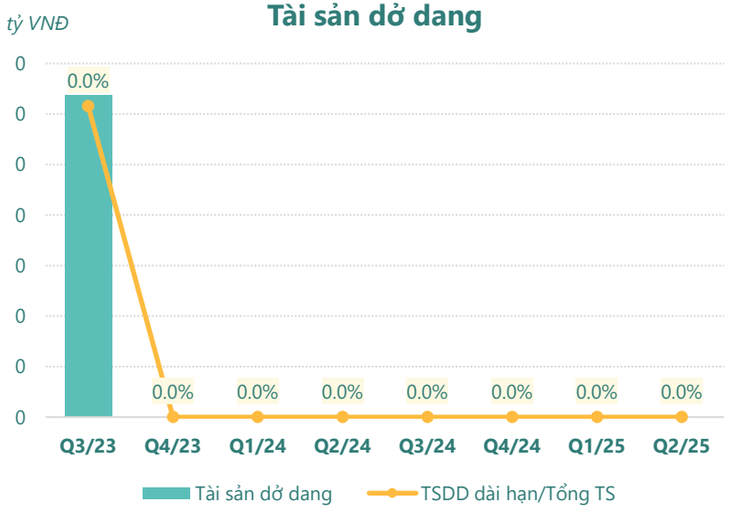
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



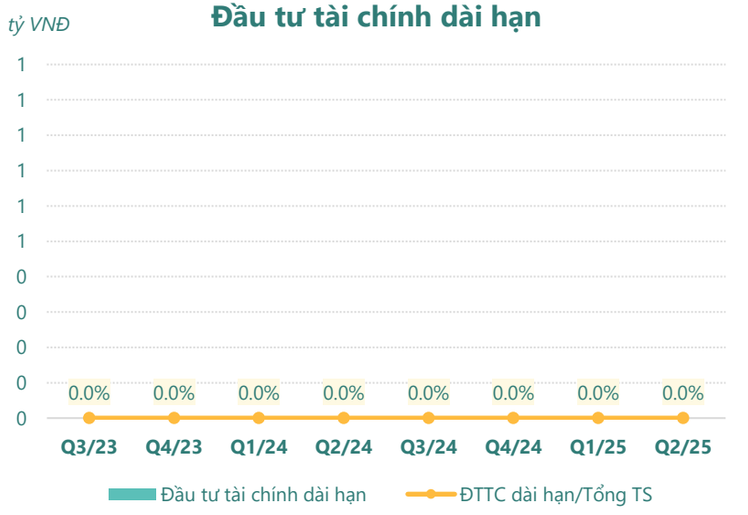
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



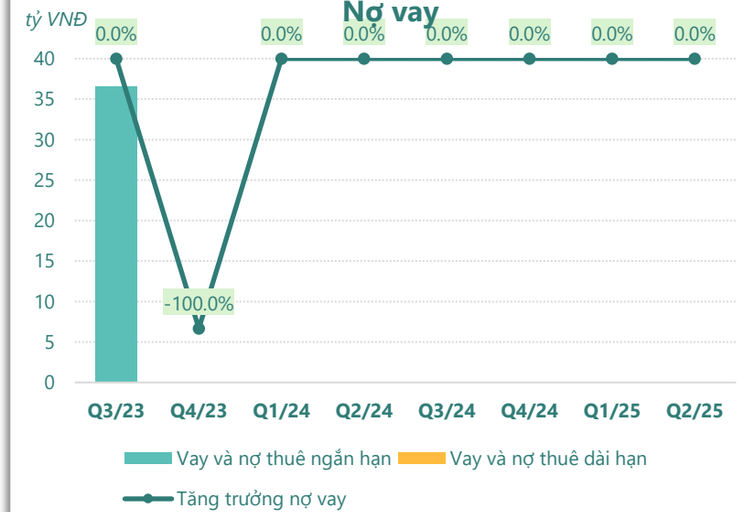
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

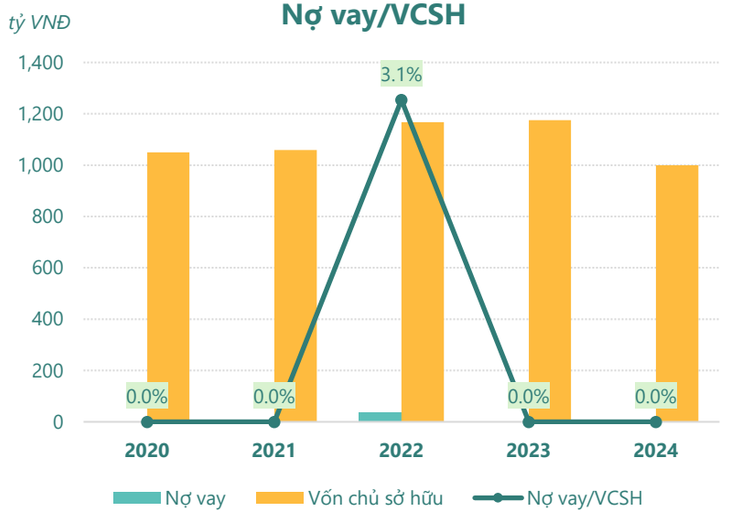
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

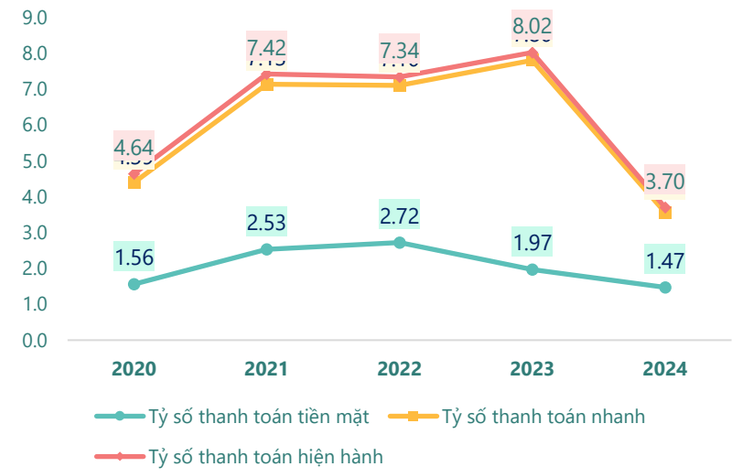
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



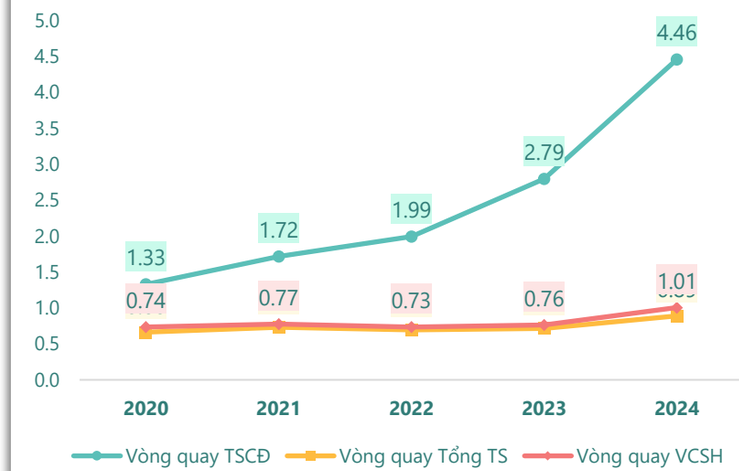
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



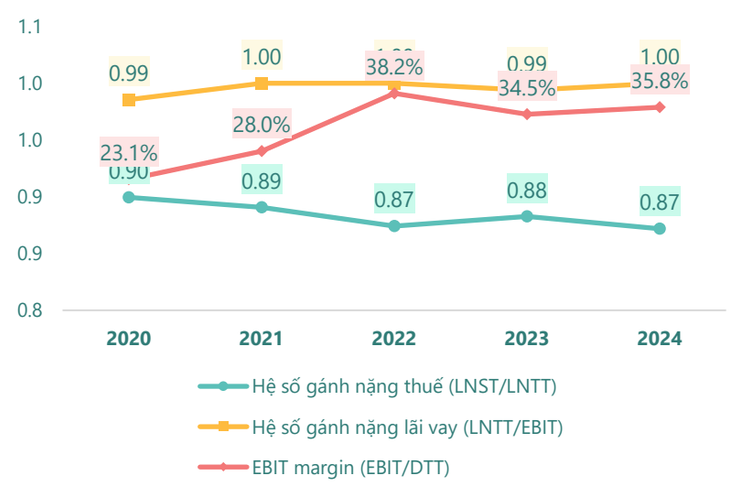
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



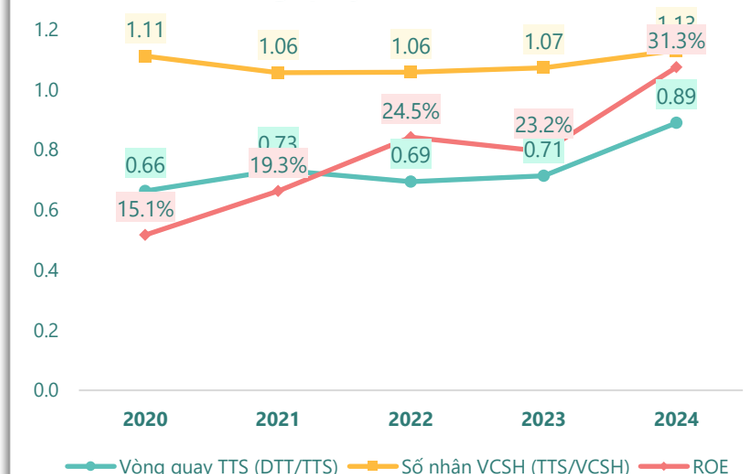
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



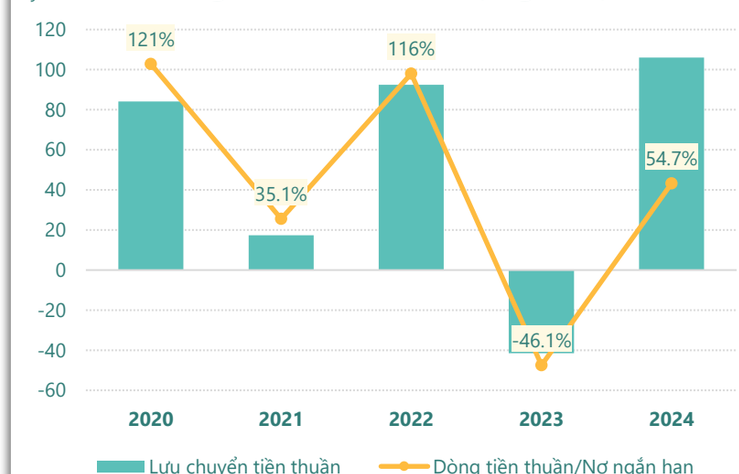
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**298**	**285**	**4.5%**	**554**	**527**	**5.2%**
Giá vốn hàng bán	148	169	-12.3%	276	292	-5.5%
Lợi nhuận gộp	150	115	30.1%	278	235	18.4%
Doanh thu HĐTC	9.31	7.57	23.0%	14.6	13.1	11.3%
Chi phí TC	0.12	0.60	-79.5%	0.23	0.24	-6.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	18.7	8.44	122%	30.8	17.8	72.6%
Chi phí QLDN	**6.79**	**9.97**	**-31.9%**	**13.6**	**18.8**	**-27.7%**
LN thuần từ HĐKD	133	104	28.2%	248	211	17.5%
Lợi nhuận khác	**7.79**	**0.01**	**77794%**	**19.1**	**-1.07**	**1879%**
LN trước thuế	141	104	35.7%	267	210	27.2%
Lợi nhuận sau thuế	**125**	**92.7**	**35.1%**	**236**	**187**	**26.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**125**	**92.7**	**35.1%**	**236**	**187**	**26.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.8	91.8	206	75.0	97.0	139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	176	237	-222	-35.3	128	-151
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-380	-127	0	-4.06	-122
Tiền đầu kỳ	177	436	387	243	285	507
Lưu chuyển tiền thuần	**258**	**-50.3**	**-142**	**39.7**	**221**	**-135**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	2.05	-2.05	2.13	0	3.91
Tiền cuối kỳ	436	387	243	285	507	375

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,264**	**1,193**	**5.9%**
Tài sản ngắn hạn	812	717	13.3%
Tiền và tương đương tiền	375	285	31.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	317	283	12.2%
Phải thu ngắn hạn	84.9	112	-24.2%
Hàng tồn kho	26.5	27.1	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	8.21	9.57	-14.2%
Tài sản dài hạn	**451**	**476**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	198	217	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**253**	**259**	**-2.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	159	194	-18.2%
Nợ ngắn hạn	**159**	**194**	**-18.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	40.0	71.5	-44.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,105**	**999**	**10.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,105**	**999**	**10.6%**
Vốn điều lệ	633	633	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)